

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 vào ngày 5 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Hồ Nam | Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023) |
| Ông Lưu Hoài Nam | Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023) |
| Ông Đặng Việt Anh | Phó Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023) |
| Bà Đặng Thị Thu Hằng | Thành viên |
| Bà Lý Thị Xuân Mai | Thành viên |
| Bà Trần Thị Kiều Tiên | Thành viên |
| Ông Lê Thanh Tùng | Thành viên (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023) |
| Ông Thái Văn Hùng | Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023) |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|--|
| Ông Đồng Hải Hà | Trưởng ban (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023) |
| Ông Đinh Hoài Châu | Trưởng ban (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023) |
| Bà Trần Thị Bích Nhi | Phó Trưởng ban |
| Ông Lê Văn Sơn | Thành viên (từ ngày 17 tháng 3 năm 2023) |
| Ông Trần Hoàng Quân | Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023) |
| Bà Dương Thị Thúy Liễu | Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023) |
| Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy | Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2023) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

| | | |
|--------------------------------------|--|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Lê Thanh Tùng | Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023) |
| | Ông Lưu Hoài Nam | Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023) |
| | Bà Lý Thị Xuân Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| | Ông Lê Thanh Tùng | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1

Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14885
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 199.121.236.460 | 162.678.643.045 |
| 110 | Tiền | | 14.403.711.451 | 18.358.144.623 |
| 111 | Tiền | 3 | 14.403.711.451 | 18.358.144.623 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 53.611.448.413 | 13.464.430.845 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 54.223.035.035 | 13.456.696.803 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 217.872.371 | 1.864.183.682 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | | 46.495.035 | 25.701.450 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (875.954.028) | (1.882.151.090) |
| 140 | Hàng tồn kho | 6 | 130.626.634.099 | 130.259.915.852 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 134.317.577.898 | 131.404.853.384 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.690.943.799) | (1.144.937.532) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 479.442.497 | 596.151.725 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 479.442.497 | 11.038.405 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 12(a) | - | 585.113.320 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 107.461.110.671 | 100.234.376.415 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 353.330.000 | 187.940.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 353.330.000 | 187.940.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 88.538.975.919 | 92.154.865.724 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 7(a) | 87.988.975.919 | 91.604.865.724 |
| 222 | Nguyên giá | | 185.547.606.433 | 178.338.365.477 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (97.558.630.514) | (86.733.499.753) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 7(b) | 550.000.000 | 550.000.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 550.000.000 | 550.000.000 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | - | - |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 9.454.190.875 | - |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8 | 9.454.190.875 | - |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 9.114.613.877 | 7.891.570.691 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 7.913.932.645 | 7.220.034.498 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 17(a) | 1.200.681.232 | 671.536.193 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 306.582.347.131 | 262.913.019.460 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 143.918.368.618 | 127.371.405.182 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 142.934.119.497 | 124.597.936.350 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 24.417.001.068 | 22.642.286.627 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 11 | 6.062.328.650 | 12.765.745.055 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12(b) | 2.265.536.770 | 1.802.082.985 |
| 314 | Phải trả người lao động | 13 | 6.207.329.287 | 7.899.809.502 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 1.171.014.316 | 580.761.038 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 2.140.837.825 | 2.318.795.262 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 16(a) | 100.410.126.928 | 76.328.511.228 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 259.944.653 | 259.944.653 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 984.249.121 | 2.773.468.832 |
| 338 | Vay dài hạn | 16(b) | - | 1.620.103.832 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 17(b) | 256.740.788 | - |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | 727.508.333 | 1.153.365.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 162.663.978.513 | 135.541.614.278 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 162.663.978.513 | 135.181.614.278 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19 | 72.632.100.000 | 63.159.280.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 72.632.100.000 | 63.159.280.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 20 | 33.634.115.000 | 33.634.115.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 20 | 19.313.275.717 | 19.313.275.717 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 20 | 37.084.487.796 | 19.074.943.561 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 6.444.159.561 | 920.546.055 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 30.640.328.235 | 18.154.397.506 |
| 430 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | 360.000.000 |
| 431 | Nguồn kinh phí | 20 | - | 360.000.000 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 306.582.347.131 | 262.913.019.460 |

Phạm Thị Thu Lan
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---------------------|---|--|--------------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 377.644.247.168 | 301.262.423.466 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (5.065.359.491) | (4.153.879.819) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 372.578.887.677 | 297.108.543.647 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (284.924.916.861) | (227.880.039.207) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 87.653.970.816 | 69.228.504.440 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 88.480.195 | 255.935.849 |
| 22 | Chi phí tài chính | (8.011.610.719) | (6.732.125.280) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (6.526.056.351) | (4.850.643.962) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (14.157.385.738) | (16.443.339.877) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (28.537.614.876) | (25.734.525.903) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 37.035.839.678 | 20.574.449.229 |
| 31 | Thu nhập khác | 772.122.731 | 778.779.813 |
| 32 | Chi phí khác | (123.556.845) | - |
| 40 | Lợi nhuận khác | 648.565.886 | 778.779.813 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 37.684.405.564 | 21.353.229.042 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (7.316.481.580) | (3.842.689.930) |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 272.404.251 | 643.858.394 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 30.640.328.235 | 18.154.397.506 |
| Phân bổ cho: | | | |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 30.640.328.235 | 18.154.397.506 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.219 | 2.500 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 4.219 | 2.500 |

Phạm Thị Thu Lanh
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|---|---|------------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 37.684.405.564 | 21.353.229.042 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 29 10.825.130.761 | 10.676.146.255 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 1.113.952.538 | 2.946.526.569 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (13.887.058) | 19.195.500 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (28.945.813) | (129.645.323) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 6.526.056.351 | 4.850.643.962 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 56.106.712.343 | 39.716.096.005 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (38.721.097.186) | 17.452.055.006 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (2.912.724.514) | (49.600.763.455) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (5.797.148.319) | 13.576.932.244 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (1.162.302.239) | 175.470.246 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (6.526.056.351) | (4.850.643.962) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 12 (7.560.590.306) | (2.200.000.000) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 129.834.668 | - |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (489.834.668) | (356.088.749) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (6.933.206.572) | 13.913.057.335 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (16.514.778.127) | (7.060.883.175) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 80.303.031 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | 28.945.813 | 49.342.292 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (16.485.832.314) | (6.931.237.852) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 16 270.273.845.156 | 172.098.862.327 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 16 (247.812.333.288) | (178.564.502.512) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông | (3.010.793.212) | (32.738.343) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 19.450.718.656 | (6.498.378.528) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (3.968.320.230) | 483.440.955 |
| 60 | Tiền đầu năm | 18.358.144.623 | 17.874.703.668 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 13.887.058 | - |
| 70 | Tiền cuối năm | 14.403.711.451 | 18.358.144.623 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 31.

Phạm Thị Thu Lan
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 5 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 588/QĐ-SGDHN ngày 2 tháng 6 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DTG. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp của các cổ đông được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) là dược phẩm.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 283 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 283 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1 công ty con như sau:

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 31.12.2023 | | 31.12.2022 | |
|----------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
| Công ty con | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược Tesla | Bán buôn thuốc, dụng cụ y tế | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 100 | 100 | 100 | 100 |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|--|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 2 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 5 - 25 năm |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tập đoàn, dùng để tài trợ trực tiếp cho dự án đã được duyệt, nhằm thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước giao không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Thuế TNDN bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính, ngoại trừ trường hợp thuế phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 1.100.691.751 | 1.217.305.894 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.303.019.700 | 17.140.838.729 |
| | <u>14.403.711.451</u> | <u>18.358.144.623</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được dùng làm khoản đảm bảo thực hiện cho các hợp đồng thương mại với số tiền 189.826.709 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 84.961.115 Đồng).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu | 10.834.627.561 | 1.409.918.350 |
| Hộ kinh doanh nhà thuốc Y Dược | 6.801.668.286 | - |
| Hộ kinh doanh nhà thuốc Phúc Thọ | 6.596.570.400 | - |
| Khác | 29.990.168.788 | 12.046.778.453 |
| | <u>54.223.035.035</u> | <u>13.456.696.803</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 5.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 2023 | | |
|---|----------------------------|---|-------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán: | | | |
| Trung tâm y tế Thị xã Bến Cát | 339.149.999 | 169.574.999 | 169.575.000 |
| Bệnh viện 30-4 Thành phố Hồ Chí Minh | 287.412.203 | 99.900.640 | 187.511.563 |
| Bệnh viện Quận Bình Thạnh Thành phố Hồ Chí Minh | 275.354.100 | 137.677.050 | 137.677.050 |
| Trung tâm y tế Huyện Đăk Glong | 222.709.713 | 31.318.553 | 191.391.160 |
| Trung tâm y tế Quận 10 | 171.191.755 | - | 171.191.755 |
| Khác | 61.535.000 | 42.927.500 | 18.607.500 |
| | <u>1.357.352.770</u> | <u>481.398.742</u> | <u>875.954.028</u> |
| | | | |
| | 2022 | | |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán: | | | |
| Trung tâm y tế Huyện Phước Long | 689.991.137 | 260.373.337 | 429.617.800 |
| Bệnh viện Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh | 398.297.021 | 28.631.059 | 369.665.962 |
| Trung tâm y tế Thị xã Giá Rai | 380.155.311 | 190.077.655 | 190.077.656 |
| Khác | 1.940.172.635 | 1.047.382.963 | 892.789.672 |
| | <u>3.408.616.104</u> | <u>1.526.465.014</u> | <u>1.882.151.090</u> |



6 HÀNG TỒN KHO

| | 2023 | | 2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 65.657.717.431 | (718.338.992) | 58.966.340.417 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 863.802.559 | - | 10.208.095.465 | - |
| Thành phẩm | 65.954.619.610 | (2.972.604.807) | 58.837.050.784 | (1.144.937.532) |
| Hàng hóa | 1.841.438.298 | - | 3.393.366.718 | - |
| | <u>134.317.577.898</u> | <u>(3.690.943.799)</u> | <u>131.404.853.384</u> | <u>(1.144.937.532)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 1.144.937.532 | - |
| Dự phòng | 3.690.943.799 | 1.144.937.532 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.144.937.532) | - |
| Số dư cuối năm | <u>3.690.943.799</u> | <u>1.144.937.532</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND | Tổng cộng VND |
|---|---|-------------------------------------|---|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 46.266.528.780 | 91.495.600.846 | 40.576.235.851 | 178.338.365.477 |
| Mua trong năm | 81.989.114 | 1.646.302.000 | 3.757.949.000 | 5.486.240.114 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8) | 1.723.000.842 | - | - | 1.723.000.842 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>48.071.518.736</u> | <u>93.141.902.846</u> | <u>44.334.184.851</u> | <u>185.547.606.433</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (phân loại lại) (*) | 11.264.658.031 | 55.863.949.103 | 19.604.892.619 | 86.733.499.753 |
| Khấu hao trong năm | 1.185.569.555 | 7.006.611.816 | 2.632.949.390 | 10.825.130.761 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>12.450.227.586</u> | <u>62.870.560.919</u> | <u>22.237.842.009</u> | <u>97.558.630.514</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | <u>35.001.870.749</u> | <u>35.631.651.743</u> | <u>20.971.343.232</u> | <u>91.604.865.724</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>35.621.291.150</u> | <u>30.271.341.927</u> | <u>22.096.342.842</u> | <u>87.988.975.919</u> |

(*) Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đã quyết định phân loại lại giá trị khấu hao lũy kế của phương tiện vận tải và truyền dẫn với số tiền là 2.050.484.002 Đồng sang khoản mục giá trị khấu hao lũy kế của máy móc thiết bị.

7 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 63.799.580.498 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 70.190.481.402 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 33.511.976.233 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.102.863.870 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------|----------------------|---------------------|
| Nâng cấp cơ sở sản xuất | 6.926.934.000 | - |
| Máy móc đang lắp đặt | 2.527.256.875 | - |
| | <u>9.454.190.875</u> | <u>-</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|----------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Tăng | 11.177.191.717 | - |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 7(a)) | (1.723.000.842) | - |
| Số dư cuối năm | <u>9.454.190.875</u> | <u>-</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê đất (*) | 6.686.974.110 | 6.882.214.230 |
| Khác | 1.226.958.535 | 337.820.268 |
| | <u>7.913.932.645</u> | <u>7.220.034.498</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 7.220.034.498 | 7.406.543.149 |
| Tăng | 1.271.748.078 | 309.338.520 |
| Phân bổ trong năm | (577.849.931) | (495.847.171) |
| Số dư cuối năm | <u>7.913.932.645</u> | <u>7.220.034.498</u> |

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2023 | | 2022 | |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH Bao bì Đông Âu | 3.356.825.090 | 3.356.825.090 | 751.282.020 | 751.282.020 |
| Công ty TNHH Multipack | 2.464.023.083 | 2.464.023.083 | 2.271.352.297 | 2.271.352.297 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM | 2.443.770.000 | 2.443.770.000 | - | - |
| Khác | 16.152.382.895 | 16.152.382.895 | 19.033.656.681 | 19.033.656.681 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | - | - | 585.995.629 | 585.995.629 |
| | <u>24.417.001.068</u> | <u>24.417.001.068</u> | <u>22.642.286.627</u> | <u>22.642.286.627</u> |

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Anpha | 2.976.585.108 | 2.412.208.085 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành | 877.156.859 | 195.009.077 |
| Công ty TNHH V.R.S.C Cambodia | 662.175.316 | - |
| Khác | 1.546.411.367 | 9.391.241.393 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | - | 767.286.500 |
| | <u>6.062.328.650</u> | <u>12.765.745.055</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Số phải thu/ phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số đã cân trừ trong năm VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|--------------------------|-----------------------------|--|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 585.113.320 | 17.173.709.132 | - | (17.758.822.452) | - |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 19.482.614.170 | (994.173.175) | (17.758.822.452) | 729.618.543 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 5.317.604.646 | (5.317.604.646) | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 172.211.804 | 1.664.312.150 | (1.686.368.182) | - | 150.155.772 |
| Thuế TNDN | 1.629.871.181 | 7.316.481.580 | (7.560.590.306) | - | 1.385.762.455 |
| Khác | - | 1.167.206.920 | (1.167.206.920) | - | - |
| | <u>1.802.082.985</u> | <u>34.948.219.466</u> | <u>(16.725.943.229)</u> | <u>(17.758.822.452)</u> | <u>2.265.536.770</u> |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 12 và thưởng năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị | 429.000.000 | 396.000.000 |
| Trích trước dịch vụ mua ngoài | 355.000.000 | 150.000.000 |
| Khác | 387.014.316 | 34.761.038 |
| | <u>1.171.014.316</u> | <u>580.761.038</u> |

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy | 600.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền | 500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế Hưng Thịnh | 303.046.290 | 303.046.290 |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nguyễn Dương | 250.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Phương | 107.706.585 | 107.706.585 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Onlpharma | 100.000.000 | 144.000.000 |
| Ký quỹ khác | 135.876.637 | 1.188.876.637 |
| Khác | 144.208.313 | 75.165.750 |
| | <u>2.140.837.825</u> | <u>2.318.795.262</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Vay mới trong năm VND | Hoàn trả trong năm VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*) | 75.917.511.228 | 270.273.845.156 | (246.192.229.456) | 99.999.126.928 |
| Khác | 411.000.000 | - | - | 411.000.000 |
| | <u>76.328.511.228</u> | <u>270.273.845.156</u> | <u>(246.192.229.456)</u> | <u>100.410.126.928</u> |

(*) Đây là khoản vay có tổng hạn mức vay 110.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 2 – 6,5 tháng, chịu lãi suất từ 6,2%/năm - 8,2%/năm, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 7) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Vay mới trong năm VND | Hoàn trả trong năm VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | <u>1.620.103.832</u> | <u>-</u> | <u>(1.620.103.832)</u> | <u>-</u> |



17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------|---------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 1.200.681.232 | 671.536.193 |

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------|---------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | 256.740.788 | - |

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | 671.536.193 | 27.677.799 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 529.145.039 | 643.858.394 |
| Số dư cuối năm | 1.200.681.232 | 671.536.193 |

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm tài chính.

17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|--------------------|-------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 256.740.788 | - |
| Số dư cuối năm | <u>256.740.788</u> | <u>-</u> |

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (năm 2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND |
|------------------|--|---------------------|-------------------------------------|--|
| 2022 | Chưa thanh tra | 1.102.190.605 | - | 1.102.190.605 |
| 2023 | Chưa thanh tra | 181.513.337 | - | 181.513.337 |

Công ty Cổ phần Dược Tesla ("Công ty con") không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 2023 Cổ phiếu phổ thông | 2022 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|--|--|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 7.263.210 | 6.315.928 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 7.263.210 | 6.315.928 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.263.210 | 6.315.928 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 2023 | | 2022 | |
|--------------------------------|-------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Nguyễn Hồ Nam | 1.805.500 | 24,86 | 1.570.000 | 24,86 |
| Bà Đặng Thị Thu Hằng | 1.772.668 | 24,41 | 1.541.451 | 24,41 |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 1.526.050 | 21,01 | 1.327.000 | 21,01 |
| Bà Nguyễn Phương Hoa | 818.519 | 11,27 | 711.756 | 11,27 |
| Các cổ đông khác | 1.340.473 | 18,45 | 1.165.721 | 18,45 |
| | <u>7.263.210</u> | <u>100,00</u> | <u>6.315.928</u> | <u>100,00</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|--------------------|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 6.315.928 | 63.159.280.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 6.315.928 | 63.159.280.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 947.282 | 9.472.820.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>7.263.210</u> | <u>72.632.100.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Nguồn kinh phí sự nghiệp VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 63.159.280.000 | 33.634.115.000 | 19.313.275.717 | 920.546.055 | 520.059.332 | 117.547.276.104 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 18.154.397.506 | - | 18.154.397.506 |
| Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp | - | - | - | - | (160.059.332) | (160.059.332) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 63.159.280.000 | 33.634.115.000 | 19.313.275.717 | 19.074.943.561 | 360.000.000 | 135.541.614.278 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 30.640.328.235 | - | 30.640.328.235 |
| Chia cổ tức (*) | 9.472.820.000 | - | - | (12.630.784.000) | - | (3.157.964.000) |
| Nhận nguồn kinh phí sự nghiệp | - | - | - | - | 129.834.668 | 129.834.668 |
| Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp | - | - | - | - | (129.834.668) | (129.834.668) |
| Hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp | - | - | - | - | (360.000.000) | (360.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>72.632.100.000</u> | <u>33.634.115.000</u> | <u>19.313.275.717</u> | <u>37.084.487.796</u> | <u>-</u> | <u>162.663.978.513</u> |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐQT-DTG ngày 19 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐQT-DTG ngày 9 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt và cổ phiếu, cụ thể tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 5% mệnh giá (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu và được thanh toán vào ngày 15 tháng 9 năm 2023) tương đương số tiền 3.157.964.000 Đồng và tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% mệnh giá với số lượng cổ phiếu được phát hành là 947.282 cổ phiếu, tương đương số tiền 9.472.820.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2022.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | 2023 | 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | <u>30.640.328.235</u> | <u>18.154.397.506</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 7.263.210 | 7.263.210 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (*) | <u>4.219</u> | <u>2.500</u> |

(*) Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% mệnh giá với số lượng cổ phiếu được phát hành là 947.282 cổ phiếu, tương đương số tiền 9.472.820.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2022. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 | | |
|--|---|-------------------|------------------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | <u>18.154.397.506</u> | - | <u>18.154.397.506</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 6.315.928 | 947.282 | 7.263.210 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>2.874</u> | | <u>2.500</u> |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ là: 35.324,88 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 228,89 Đô la Mỹ).

(b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 312 chiếc nhẫn vàng trơn 24K từ 0.5 chỉ - 1 chỉ, trị giá 1.656.940.000 Đồng và 6 miếng vàng trơn 24K từ 1 chỉ - 5 chỉ, trị giá 91.300.000 Đồng.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu về bán hàng | | |
| Doanh thu bán hàng | 377.644.247.168 | 301.262.423.466 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (3.640.780.067) | (834.533.903) |
| Hàng bán bị trả lại | (1.424.579.424) | (3.311.833.073) |
| Giảm giá hàng bán | - | (7.512.843) |
| | <u>(5.065.359.491)</u> | <u>(4.153.879.819)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng | <u>372.578.887.677</u> | <u>297.108.543.647</u> |

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 282.378.910.594 | 226.735.101.675 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.546.006.267 | 1.144.937.532 |
| | <u>284.924.916.861</u> | <u>227.880.039.207</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.526.056.351 | 4.850.643.962 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.298.978.894 | 1.744.130.937 |
| Chiết khấu thanh toán | 186.575.474 | 118.154.881 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 19.195.500 |
| | <u>8.011.610.719</u> | <u>6.732.125.280</u> |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 9.586.737.234 | 8.485.160.064 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.248.622.356 | 2.788.863.783 |
| Chi phí khấu hao | 205.457.544 | 115.608.957 |
| Thuế và lệ phí | 144.577.559 | 145.489.609 |
| Khác | 1.971.991.045 | 4.908.217.464 |
| | <u>14.157.385.738</u> | <u>16.443.339.877</u> |

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 16.544.305.021 | 13.514.579.536 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.851.845.748 | 4.522.866.557 |
| Chi phí thuê nhà | 2.213.372.775 | 525.446.452 |
| Chi phí khấu hao | 659.141.400 | 571.034.260 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | - | 1.153.365.000 |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi | (1.006.197.062) | 648.224.037 |
| Khác | 5.275.146.994 | 4.799.010.061 |
| | <u>28.537.614.876</u> | <u>25.734.525.903</u> |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 37.684.405.564 | 21.353.229.042 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 7.536.881.113 | 2.802.751.806 |
| Thuế tính ở thuế suất 10% | - | 733.947.001 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 75.293.087 | 27.677.799 |
| Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại | (1.428.431) | 1.428.431 |
| Thuế được giảm (*) | (1.239.831.975) | (366.973.501) |
| Dự phòng thiếu của năm trước | 673.163.535 | - |
| Chi phí thuế TNDN (**) | <u>7.044.077.329</u> | <u>3.198.831.536</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 7.316.481.580 | 3.842.689.930 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | (272.404.251) | (643.858.394) |
| | <u>7.044.077.329</u> | <u>3.198.831.536</u> |

(*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2017.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 239.364.869.491 | 211.313.999.203 |
| Chi phí nhân viên | 45.498.117.683 | 39.903.249.091 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.389.168.894 | 14.198.682.316 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 10.825.130.761 | 10.676.146.255 |
| Chi phí khác | 8.789.217.935 | 2.129.299.375 |
| | <u>319.866.504.764</u> | <u>278.221.376.240</u> |

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT**(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm tài chính**

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | <u>270.273.845.156</u> | <u>172.098.862.327</u> |

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm tài chính

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | <u>247.812.333.288</u> | <u>178.564.502.512</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT (tiếp theo)

(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả trước cho người bán | - | 1.188.000.000 |

(d) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi trả cổ tức bằng việc phát hành thêm cổ phiếu phổ thông | 9.472.820.000 | - |
| Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán | 148.653.704 | 262.500.000 |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh | Cổ đông trước đây |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Magnolia Investment | Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA | Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| (i) Doanh thu bán hàng | | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh | - | 26.816.953.377 |
| (ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Magnolia Investment | 2.282.614.969 | - |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA | 314.285.251 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh | - | 777.457.509 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital | - | 88.522.391 |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---|----------------------|----------------------|
| (iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Lưu Hoài Nam | Tổng Giám đốc trước đây | 1.280.378.857 | 1.024.625.671 |
| Bà Lý Thị Xuân Mai | Phó Tổng Giám đốc | 1.107.409.953 | 401.915.386 |
| Ông Lê Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | 601.268.086 | - |
| Bà Lê Thị Mỹ Tiên | Kế toán trưởng | 450.771.818 | 376.842.201 |
| Ông Trần Hoàng Quân | Thành viên Ban Kiểm soát trước đây | 144.346.154 | 296.314.715 |
| Bà Dương Thị Thúy Liễu | Thành viên Ban Kiểm soát trước đây | 70.700.000 | 126.614.351 |
| Ông Nguyễn Hồ Nam | Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây | 45.000.000 | - |
| Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 36.000.000 | - |
| Bà Trần Thị Kiều Tiên | Thành viên Hội đồng Quản trị | 27.000.000 | - |
| Bà Đặng Thị Thu Hằng | Thành viên Hội đồng Quản trị | 27.000.000 | - |
| Ông Thái Văn Hùng | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị | 27.000.000 | - |
| Bà Trần Thị Bích Nhi | Phó Trưởng Ban Kiểm soát | 27.000.000 | - |
| Bà Đặng Thị Xuân Quyên | Tổng Giám đốc trước đây | - | 595.722.042 |
| Ông Phạm Quang Bình | Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây | - | 422.214.404 |
| Bà Lê Thị Phương Loan | Thành viên Ban Kiểm soát trước đây | - | 209.878.885 |
| Bà Huỳnh Vũ Khánh Vy | Thành viên Ban Kiểm soát trước đây | - | 83.241.801 |
| | | <u>3.843.874.868</u> | <u>3.537.369.456</u> |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|-------------|-------------|
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Magnolia Investment | 352.580.000 | 187.940.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10) | | |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh | - | 497.473.238 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital | - | 88.522.391 |
| | - | 585.995.629 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 11) | | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh | - | 767.286.500 |

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------|-------------|
| Dưới 1 năm | 2.221.254.000 | - |
| Từ 1 đến 5 năm | 2.332.316.700 | - |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 4.553.570.700 | - |

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | 3.420.486.000 | 1.512.000.000 |

34 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐQT-DTG ngày 30 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đã thông qua việc thoái toàn bộ vốn của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Dược Tesla với số lượng 650.000 cổ phần, tương đương 6.500.000.000 Đồng, được chuyển nhượng cho các nhà đầu tư cá nhân. Việc chuyển nhượng này sẽ được hoàn tất trong quý 1 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2024.

Phạm Thị Thu Lan
Người lập

Lê Thị Mỹ Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

